

**Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 1 năm 2016**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY

tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>1 818 115 230 604</b>	<b>1 797 990 566 782</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>465 766 193 850</b>	<b>402 413 927 711</b>
1 - Tiền	111	465 766 193 850	402 413 927 711
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
<b>II - Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>240 000 000 000</b>	<b>186 200 000 000</b>
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	240 000 000 000	186 200 000 000
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>268 859 083 616</b>	<b>206 685 701 683</b>
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	175 605 315 112	138 501 459 023
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	78 040 152 478	49 667 190 026
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	21 712 278 987	25 015 715 595
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(6 605 545 499)	(6 605 545 499)
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139	106 882 538	106 882 538
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>842 602 025 131</b>	<b>1 002 477 585 761</b>
1 - Hàng tồn kho	141	842 602 025 131	1 002 477 585 761
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>887 928 007</b>	<b>213 351 627</b>
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	349 818 357	-
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	199 959 227	1 525 655
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	338 150 423	211 825 972
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>185 301 277 433</b>	<b>191 739 955 994</b>
<b>I - Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>693 050 432</b>	<b>698 900 432</b>
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6 - Phải thu dài hạn khác	216	693 050 432	698 900 432
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
<b>II - Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>161 285 124 172</b>	<b>169 430 697 172</b>
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	151 720 324 921	159 837 482 697
- Nguyên giá	222	626 087 133 806	623 980 637 933
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(474 366 808 885)	(464 143 155 236)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	9 564 799 251	9 593 214 475
- Nguyên giá	228	10 550 276 000	10 550 276 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(985 476 749)	(957 061 525)
<b>III - Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
<b>IV - Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>1 948 887 117</b>	<b>154 011 398</b>
1 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1 948 887 117	154 011 398
<b>V - Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
<b>VI - Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>21 374 215 712</b>	<b>21 456 346 992</b>
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	21 374 215 712	21 456 346 992
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>2 003 416 508 037</b>	<b>1 989 730 522 776</b>

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ ( 300 = 310 + 330 )</b>	<b>300</b>	<b>1 435 301 851 602</b>	<b>1 449 495 643 026</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>1 434 459 121 208</b>	<b>1 448 652 912 632</b>
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	91 880 723 884	111 021 073 391
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16 563 218 186	11 092 515 208
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10 526 522 964	24 994 774 964
4 - Phải trả người lao động	314	62 275 425 997	46 458 031 689
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	30 201 334 238	31 146 540 680
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	25 674 049 899	28 160 537 389
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1 155 977 933 908	1 153 743 027 179
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	41 359 912 132	42 036 412 132
13 - Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
<b>II - Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>842 730 394</b>	<b>842 730 394</b>
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7 - Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	842 730 394	842 730 394
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>568 114 656 435</b>	<b>540 234 879 750</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>568 114 656 435</b>	<b>540 234 879 750</b>
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411	115 000 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	115 000 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	175 056 500 000	175 056 500 000
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418	140 252 858 875	140 252 858 875
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	33 314 768 687	33 314 768 687
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	104 490 528 873	76 610 752 188
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	76 610 752 188	76 610 752 188
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	27 879 776 685	-
12 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
2 - Nguồn kinh phí	431	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300 + 400 )</b>	<b>440</b>	<b>2 003 416 508 037</b>	<b>1 989 730 522 776</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.	6 490 005	6 490 005
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .	2 415 255 298	2 415 255 298
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 18 tháng 4 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

QUÝ I - NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	813 377 594 717	784 858 652 886	813 377 594 717	784 858 652 886
2- Các khoản giảm trừ	02	260 447 520	489 734 007	260 447 520	489 734 007
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	813 117 147 197	784 368 918 879	813 117 147 197	784 368 918 879
(10=1-2)					
4- Giá vốn hàng bán	11	685 486 651 921	641 947 163 682	685 486 651 921	641 947 163 682
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	127 630 495 276	142 421 755 197	127 630 495 276	142 421 755 197
(20=10-11)					
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	1 553 951 328	2 325 289 891	1 553 951 328	2 325 289 891
7- Chi phí tài chính	22	12 692 689 685	16 550 047 003	12 692 689 685	16 550 047 003
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	10 711 650 891	15 602 428 742	10 711 650 891	15 602 428 742
8- Chi phí bán hàng	25	58 806 190 022	63 950 282 228	58 806 190 022	63 950 282 228
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21 054 712 085	37 896 505 306	21 054 712 085	37 896 505 306
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	36 630 854 812	26 350 210 551	36 630 854 812	26 350 210 551
30={20+(21-22)-(25+26)}					
11- Thu nhập khác	31	85 699 073	4 446 926	85 699 073	4 446 926
12- Chi phí khác	32				
13- Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32)	40	85 699 073	4 446 926	85 699 073	4 446 926
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	36 716 553 885	26 354 657 477	36 716 553 885	26 354 657 477
(50=30+40)					
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	8 836 777 200	6 617 543 822	8 836 777 200	6 617 543 822
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60	27 879 776 685	19 737 113 655	27 879 776 685	19 737 113 655
(60=50-51-52)					
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2 424.33	1 716.27	2 424.33	1 716.27

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2016 đến 31/3/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú	31-03-2016	31-03-2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>			
		36 716 553 885	26 354 657 477
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định		10 252 068 873	13 594 981 972
- Các khoản dự phòng		-	-
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(1 553 951 328)	(2 325 289 891)
- Chi phí lãi vay		10 711 650 891	16 550 047 003
<b>3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>			
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(62 167 531 933)	10 730 629 639
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		159 875 560 630	140 349 901 977
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(10 345 253 144)	(11 941 558 141)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		(267 687 077)	215 461 895
Tiền lãi vay đã trả		(12 692 689 685)	(15 602 428 472)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14 243 722 209)	(6 741 376 231)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2 152 175 229	1 024 832 272
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(676 500 000)	(4 954 290 962)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>117 760 674 132</b>	<b>167 255 568 538</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4 397 266 050)	(1 829 360 920)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(53 800 000 000)	(46 200 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1 553 951 328	2 325 289 891
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(56 643 314 722)</b>	<b>(45 704 071 029)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		609 604 393 484	592 529 904 074
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(607 369 486 755)	(682 332 628 496)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>2 234 906 729</b>	<b>(89 802 724 422)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>63 352 266 139</b>	<b>31 748 773 087</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>402 413 927 711</b>	<b>71 754 217 588</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>465 766 193 850</b>	<b>103 502 990 675</b>

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng




Vũ Thị Ngọc

Hoàng Trung



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đoàn Thăng

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*cho thời điểm kết thúc vào ngày 31/03/2016*

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ-BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: 115.000.000.000 VND

### 1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

## II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. Chế độ kế toán áp dụng

### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

## IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.



## V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

### 1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

### 2. Hàng tồn kho

#### 2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng.

#### 2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

#### 2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### 2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

#### 3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

### 3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phân giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## 4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### 4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

## 5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

## 6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
  - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.  
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

## 7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

## 8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

## 9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

## 10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 1. Tiền

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>31-03-2016</u>	<u>01-01-2016</u>
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	7 450 162 125	8 945 240 894
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	458 316 031 725	393 468 686 817
<i>Tiền đang chuyển</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>465 766 193 850</u></b>	<b><u>402 413 927 711</u></b>

### 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>31-03-2016</u>	<u>01-01-2016</u>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	240 000 000 000	186 200 000 000

### 3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>31-03-2016</u>	<u>01-01-2016</u>
1. Phải thu khách hàng	175 605 315 112	138 501 459 023
2. Trả trước cho người bán	78 040 152 478	49 667 190 026
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	21 712 278 987	25 015 715 595
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(6 605 545 499)	(6 605 545 499)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	106 882 538	106 882 538
<b>Cộng</b>	<b><u>268 859 083 616</u></b>	<b><u>206 685 701 683</u></b>

<b>4. Hàng tồn kho</b>		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<b>Giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>31-03-2016</b>	<b>01-01-2016</b>	
Hàng mua đang đi đường	-	1 324 767 830	
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	370 704 202 928	449 224 280 085	
Công cụ, dụng cụ trong kho	1 229 154 993	1 193 221 907	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	96 116 243 124	102 648 956 992	
Thành phẩm tồn kho	374 552 424 086	448 086 358 947	
Hàng hoá tồn kho	-	-	
Hàng gửi bán	-	-	
<b>Cộng</b>	<b>842 602 025 131</b>	<b>1 002 477 585 761</b>	

<b>5. Các khoản thuế phải thu</b>		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>31-03-2016</b>	<b>01-01-2016</b>	
Thuế GTGT được khấu trừ	199 959 227	1 525 655	
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	338 150 423	211 825 972	
<b>Cộng</b>	<b>538 109 650</b>	<b>213 351 627</b>	

#### **6. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)**

<b>7. Chi phí trả trước dài hạn</b>		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<b>31-03-2016</b>	
Số dư đầu năm		21 456 346 992	
Tăng trong kỳ		821 974 273	
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm		886 873 196	
Giảm khác			
<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>21 374 215 712</b>	

<b>8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>31-03-2016</b>	<b>01-01-2016</b>	
Chế tạo máy lồng bình, đánh số	41 872 636	41 872 636	
Chế tạo máy đánh số, máy nạp hơi	65 814 051	65 814 051	
Chế tạo máy tráng bột 4U-50w	30 181 000	30 181 000	
Dự án lò điện không chì	1 388 752 357		
Chế tạo bộ cấp nối tự động	201 646 914		
Chế tạo máy bao gói đèn LED-Bulb-1	95 363 200		
Chế tạo máy bao gói đèn LED-Bulb-2	23 633 000		
Chế tạo máy bao gói đèn LED-Bulb-3	46 564 339		
Chế tạo máy lắp ráp Led - Bulb tự động	24 475 000		
Chi phí XDCBDD khác	30 584 620	16 143 711	
<b>Cộng</b>	<b>1 948 887 117</b>	<b>154 011 398</b>	

<b>9. Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>31-03-2016</b>	<b>01-01-2016</b>	
Vay ngắn hạn	1 155 977 933 908	1 153 743 027 179	
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	-	
<b>Cộng</b>	<b>1 155 977 933 908</b>	<b>1 153 743 027 179</b>	

**10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>31-03-2016</b>	<b>01-01-2016</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	91 880 723 884	111 021 073 391
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16 563 218 186	11 092 515 208
<b>Cộng</b>	<b>108 443 942 070</b>	<b>122 113 588 599</b>

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>31-03-2016</b>	<b>01-01-2016</b>
<b>11.1. Thuế phải nộp nhà nước</b>	<b>10 526 522 964</b>	<b>24 994 774 964</b>
<b>11.2. Các khoản phải nộp khác</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>10 526 522 964</b>	<b>24 994 774 964</b>

**12. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>31-03-2016</b>	<b>01-01-2016</b>
Chi phí phải trả ngắn hạn	30 201 334 238	31 146 540 680
<b>Cộng</b>	<b>30 201 334 238</b>	<b>31 146 540 680</b>

**13. Phải trả ngắn hạn khác**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>31-03-2016</b>	<b>01-01-2016</b>
Kinh phí công đoàn	4 397 842 286	3 941 793 090
Bảo hiểm xã hội	822 662 016	1 932 739 256
Các khoản phải trả phải nộp khác	20 453 545 597	22 286 005 043
<b>Cộng</b>	<b>25 674 049 899</b>	<b>28 160 537 389</b>

**14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>31-03-2016</b>	<b>01-01-2016</b>
Vay Ngân hàng	516 977 094	516 977 094
Vay các đối tượng khác	325 753 300	325 753 300
<b>Cộng</b>	<b>842 730 394</b>	<b>842 730 394</b>

**15. Vốn chủ sở hữu**

**15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Vốn góp	Quỹ ĐTPT	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	115 000 000 000	140 252 858 875	42 036 412 132	76 610 752 188
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ			0	36 716 553 885
- Giảm vốn trong kỳ			676 500 000	8 836 777 200
- Chia cổ tức trong kỳ				0
Số dư cuối kỳ 31-03-2016	115 000 000 000	140 252 858 875	41 359 912 132	104 490 528 873

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
<b>Năm nay</b>				
- Tổng số	-	115 000 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	-	115 000 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
<b>Năm trước(*)</b>				
- Tổng số	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(\*) Công ty thực hiện tăng vốn vào cuối tháng 11 năm 2007

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	31-03-2016	01-01-2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000

15.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	31-03-2016	01-01-2016
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11 500 000	11 500 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)</i>	10 000	10 000

**16. Doanh thu**

Đơn vị tính: VND

**31-03-2016****Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu	813 377 594 717
+ Doanh thu bán hàng	813 377 594 717
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	260 447 520
Doanh thu thuần	813 117 147 197
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>1 553 951 328</b>
Lãi tiền gửi	1 441 981 069
Chênh lệch tỷ giá	111 970 259
<b>Cộng</b>	<b>814 671 098 525</b>

**17. Chi phí tài chính**

Đơn vị tính: VND

Chi phí lãi vay	10 711 650 891
Chênh lệch tỷ giá	1 981 038 794
<b>Cộng</b>	<b>12 692 689 685</b>

**18. Thu nhập khác**

Đơn vị tính: VND

**31-03-2016**

Hoàn thuế nhập khẩu	80 700 389
Thu khác	4 998 684
<b>Cộng</b>	<b>85 699 073</b>

**19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Đơn vị tính: VND

**31-03-2016**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	367 762 540 582
Chi phí nhân công	216 378 806 738
Chi phí khấu hao TSCĐ	9 076 314 556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9 422 564 465
Chi phí khác bằng tiền	58 852 941 539
<b>Cộng</b>	<b>661 493 167 880</b>

## 20. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	31-03-2016	01-01-2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36 716 553 885	76 610 752 188
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	40 167 169 092	-
Thuế TNDN phải nộp	8 836 777 200	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>27 879 776 685</u>	<u>76 610 752 188</u>

## 21. Lợi nhuận chưa phân phối

	Đơn vị tính: VND
- Số dư 01-01-2016	76 610 752 188
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	27 879 776 685
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	-
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-
+ Phân phối cổ tức	-
+ Tăng quỹ đầu tư phát triển phần thuế TNDN được miễn	-
- Số dư 31-03-2016	<u>104 490 528 873</u>

## 22. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ không có giao dịch với các Bên liên quan.

Lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập ngày 18 tháng 4 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng



## TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	183 769 539 094	414 183 919 123	14 859 144 991	4 269 920 507	6 898 114 218	623 980 637 933
2	Tăng trong kỳ	-	1 888 522 373	-	217 973 500	-	2 106 495 873
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành						
	- Do mua sắm		1 888 522 373		217 973 500		2 106 495 873
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán						
	- Do quyết toán						
	- Do chuyển sang CC,DC						
4	Số cuối kỳ (31-03-2016)	183 769 539 094	416 072 441 496	14 859 144 991	4 487 894 007	6 898 114 218	626 087 133 806
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	114 175 001 239	330 916 071 018	10 651 859 942	2 279 720 805	6 120 502 232	464 143 155 236
2	Tăng trong kỳ	3 871 719 898	5 775 719 200	355 058 266	160 829 337	60 326 948	10 223 653 649
	- Do trích khấu hao	3 871 719 898	5 775 719 200	355 058 266	160 829 337	60 326 948	10 223 653 649
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán						
	- Điều chỉnh hao mòn LK						
4	Số cuối kỳ (31-03-2016)	118 046 721 137	336 691 790 218	11 006 918 208	2 440 550 142	6 180 829 180	474 366 808 885
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	69 594 537 855	83 267 848 105	4 207 285 049	1 990 199 702	777 611 986	159 837 482 697
2	Số cuối kỳ (31-03-2016)	65 722 817 957	79 380 651 278	3 852 226 783	2 047 343 865	717 285 038	151 720 324 921

